| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 4010/1999/QĐ-UB-VX | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 1999* |

# QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ
## Về việc đặt tên đường mới.

********

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;

- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố kỳ họp lần thứ 14 số 06/1999/NQ-HĐ ngày 22/01/1999 phần nói về việc sửa đổi và đặt mới tên đường 12 quận nội thành ;

- Căn cứ Thông báo số 38/TB-HĐ ngày 25/5/1999 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc sửa đổi và đặt mới tên đường 12 quận nội thành ;

- Xét đề nghị của Hội đồng đặt tên đường thành phố ;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1**.- Nay đặt tên đường mới cho 142 con đường thuộc các quận nội thành (theo danh sách đính kèm).

**Điều 2**.- Giao cho Sở Văn hóa-Thông tin thành phố, Sở Địa chính-Nhà đất thành phố, Sở Giao thông công chánh thành phố, Công an thành phố, Bưu điện thành phố, Ủy ban nhân dân các quận 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Tân Bình và các cơ quan có liên quan theo chức năng của mình, có kế hoạch tổ chức thực hiện những vấn đề có liên quan đến việc đặt tên đường mới nêu ở Điều 1.

**Điều 3**.- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Tổ chức Chính quyền thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị nêu ở Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận***<br>- Như điều 3<br>- Thường trực Thành ủy<br>- Thường trực HĐND/TP và các Ban<br>- Thường trực UBND/TP<br>- Ban Tư tưởng - Văn hóa Thành ủy<br>- Các Sở Ban ngành TP- UBND các Quận-huyện<br>- UBMTTQ/TP và các Đoàn thể<br>- Hội đồng đặt tên đường TP<br>- Các cơ quan Báo - Đài<br>- VPUB : CPVP, các tổ NCTH<br>- Lưu | **T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**<br>**K/T CHỦ TỊCH**<br>**PHÓ CHỦ TỊCH**<br><br><br>**Phạm Phương Thảo** |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# ĐƯỜNG ĐẶT TÊN MỚI

(Ban hành kèm theo quyết định số 4010/1999/QĐ-UB-VX
ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố).

**************

| Số TT | Đường đặt tên mới | Vị trí-Chiều dài-Lộ Giới |
|---|---|---|
| | **Quận 3** | |
| 01 | Nguyễn Hiền | Phường 3-4 Đặt tên cho đường chính trong cư xá Đô Thành. Từ Điện Biên Phủ vào trong. Dài : 240m, lộ giới : 10m. |
| 02 | Nguyễn Phúc Nguyên | Phường 9 Đặt tên cho đoạn đường mới mở dân quen gọi là Nguyễn Thượng Hiền nối dài. Từ ngã 6 Dân Chủ đến giáp đường Hoàng Sa. Dài : 300m, lộ giới : 12m. |
| | **Quận 4** | |
| 03 | Vĩnh Hội | Phường 5, 18 Đặt tên cho đường số 14. Từ Khánh Hội đến Nguyễn Thần Hiến. Dài : 1.850m, lộ giới : 20m-25m. |
| | **Quận 5** | |
| 04 | Xóm Chỉ | Phường 10 Đặt tên cho hẻm Tản Đà, từ Phan Phú Tiên đến Tản Đà. Dài : 118m, lộ giới : 9m. |
| | **Quận 6** | |
| 05 | Kinh Dương Vương | Đặt tên cho đoạn Hùng Vương nối dài (chung với huyện Bình Chánh). Từ vòng xoay Phú Lâm đến Quốc Lộ 1A. Dài : 4.900m, lộ giới : 60m. |
| | **Quận 8** | |
| 06 | Cao Lỗ | Phường 4. Đặt tên cho đường đi vào Hợp tác xã Quyết Thắng. Từ Phạm Thế Hiển đến ranh Bình Chánh. Dài : 1.100m, lộ giới : 20m. |
| 07 | Đặng Chất | Phường 2, 3. Đặt tên cho đường số 103. Từ Âu Dương Lân đến Nguyễn Thị Tần. Dài : 310m, lộ giới : 16m. |
| 08 | Hồ Học Lãm | Phường 16. Đặt tên cho Hương Lộ 5. Từ cảng Phú Định đến ngã tư An Lạc chung với Bình Chánh. |

| | | |
|---|---|---|
| | | Dài : 1.200m, lộ giới : 60m. |
| 09 | Phạm Hùng | Đường sắp mở từ cầu Nguyễn Tri Phương (sắp xây) đến đại lộ Nam Sàigòn. |
| 10 | Hoàng Đạo Thúy | Phường 7. Đặt tên cho Hương Lộ 8. Từ sông Cần Giuộc đến Quốc Lộ 1A (chung với Bình Chánh). Dài : 3.350m, lộ giới : 30m. |
| 11 | Lý Đạo Thành | Phường 16. Đường chưa có tên nối Phú Định với Nguyễn Ngọc Cung. Dài : 750m, lộ giới : 12m. |
| 12 | Lưu Quý Kỳ | Phường 10. Đặt tên cho đường lộ 20.<br>Từ Ba Đình đến Hưng Phú.<br>Dài : 110m, lộ giới : 16m. |
| 13 | Lê Thành Phương | Phường 15. Đặt tên cho hẻm 5 Mai Hắc Đế.<br>Từ Mai Hắc Đế đến Rạch Cát.<br>Dài : 250m, lộ giới : 20m. |
| 14 | Mai Am | Phường 9. Đặt tên cho đường 107. Từ Hưng Phú đến Nguyễn Duy. Dài : 110m, lộ giới : 16m. |
| 15 | Tạ Quang Bửu | Phường 2, 3, 4, 5, 6. Đặt tên cho đường trục quận 8. Từ Nguyễn Thị Tần đến rạch Bà Tàng.<br>Dài : 5.700m, lộ giới : 32m. |
| 16 | Trương Đình Hội | Đặt tên cho đường từ cầu Đình đến An Dương Vương. Dài : 750m, lộ giới : 20m. |
| | **Quận 10** | |
| 17 | Bùi Chi Nhuận | Phường 15 Đặt tên cho đường mới mở. Từ sân vận động đến đường Cống Hộp (kênh bao ngạn cũ).<br>Dài : 280m, lộ giới : 10m. |
| 18 | Thành Thái | Phường 14 Đặt tên cho đoạn Nguyễn Tri Phương nối dài mới xây dựng. Từ 3 Tháng 2 đến Bắc Hải.<br>Dài : 1.900m, lộ giới : 30m. |
| 19 | Hoàng Dư Khương | Phường 13 Đặt tên cho đường nách của Lê Hồng Phong nối dài. Từ Lê Hồng Phong nối dài đến xí nghiệp Mỹ phẩm Như Ngọc. Dài : 300m, lộ giới : 14m. |
| 20 | Nguyễn Giản Thanh | Phường 15. Đặt tên cho đường theo kênh Bao ngạn. Từ Tô Hiến Thành đến Bắc Hải.<br>Dài : 930m, lộ giới : 20m. |
| 21 | Trần Thiện Chánh | Đặt tên cho đường 18B. Từ đường Ba Tháng Hai đến cuối đường. Dài : 320m, lộ giới : 16m. |
| | **Quận 11** | |
| 22 | Dương Đình Nghệ | Phường 8. Đặt tên cho đường trong cư xá Bình Thới, chưa có tên. Từ Xóm Đất đến Lãnh Binh Thăng. Dài : 560m, lộ giới : 15m-16m. |

| | | |
|---|---|---|
| 23 | Nguyễn Văn Phú | Phường 5. Đặt tên cho hẻm 343/19 Lạc Long Quân. Từ Hòa Bình đến ký túc xá Đại học Sư phạm. Dài : 630m, lộ giới : 16m-20m. |
| 24 | Tống Văn Trân | Phường 5. Đặt tên cho hẻm 345 Lạc Long Quân. Từ Lạc Long Quân đến cuối đường giáp ranh Tân Bình. Dài : 450m, lộ giới : 20m. |
| | **Quận Gò Vấp** | |
| 25 | An Hội | Phường 13. Đặt tên cho hẻm 6, tổ 7. Từ đường 26/3 đến đường Lê Văn Thọ. Dài : 300m, lộ giới : 12m |
| 26 | An Nhơn | Phường 17. Đặt tên cho đường vào K.35. Từ Nguyễn Oanh đến đường 26 Tháng 3. Dài : 700m, lộ giới: 20m. |
| 27 | Hanh Thông | Phường 3. Đặt tên cho hẻm 790 Nguyễn Kiệm. Từ Nguyễn Kiệm đến Phạm Ngũ Lão. Dài : 350m, lộ giới : 12m. |
| 28 | Nguyễn Văn Công | Phường 3. Đặt tên cho đường vào khu ao cá. Từ đường Nguyễn Kiệm qua khu ao cá đến chợ Tân Sơn Nhất. Dài : 1.500m, lộ giới : 12m. |
| 29 | Nguyễn Văn Dung | Phường 17. Đặt tên cho đường vào trại cá sấu. Từ đường Nguyễn Oanh đến Bến sông. Dài : 1.000m, lộ giới : 20m. |
| 30 | Phạm Huy Thông | Phường 17. Đặt tên cho đường căn cứ 26. Từ đường Phan Văn Trị đến đường 26 Tháng 3. Dài : 1.200m, lộ giới : 12m. |
| 31 | Nguyễn Tuân | Phường 3. Đặt tên cho hẻm trường Nguyễn Văn Trỗi. Từ Nguyễn Thái Sơn đến Lê Lợi. Dài : 500m, lộ giới : 12m. |
| 32 | Phan Huy Ích | Phường 12, 13, 16. Đặt tên cho Hương Lộ 11 chung với quận Tân Bình. Từ Thống Nhất đến Cách Mạng Tháng Tám. Dài : 4.590m, lộ giới : 30m. |
| 33 | Thông Tây Hội | Đặt tên cho hẻm 10, cạnh Công an phường 10. Từ Quang Trung đến Phan Văn Trị. Dài : 300m, lộ giới : 12m. |
| 34 | Thích Bửu Đăng | Phường 1. Đặt tên cho hẻm 561 Lê Quang Định. Từ Lê Quang Định đến Nguyễn Bỉnh Khiêm. Dài : 1.000m, lộ giới: 12m. |

| | | |
|---|---|---|
| 35 | Tôn Quang Phiệt | Phường 17. Đặt tên cho đường vào cứ 26.<br>Từ Nguyễn Oanh đến 26 Tháng 3.<br>Dài : 1.000m, lộ giới : 12m. |
| 36 | Trương Minh Ký | Phường 13. Đặt tên cho đường vào nhà thờ Thái Bình. Từ 26 Tháng 3 đến Hương Lộ 11.<br>Dài : 350m, lộ giới: 12m. |
| 37 | Trương Đăng Quế | Phường 13. Đặt tên cho hẻm 818 Lê Lợi.<br>Từ Xí nghiệp Cơ điện đến Nguyễn Thượng Hiền.<br>Dài: 1.000m, lộ giới: 12m. |
| 38 | Tú Mỡ | Phường 7. Đặt tên đường cải tạo cống ngầm.<br>Từ Nguyễn Du đến Phan Văn Trị.<br>Dài : 400m, lộ giới: 12m. |
| | **Quận Phú Nhuận** | |
| 39 | Đỗ Tấn Phong | Phường 9. Đặt tên cho đoạn Trần Huy Liệu nối dài mới cải tạo vì không thẳng tuyến.<br>Từ Hoàng Văn Thụ đến Chiến Thắng.<br>Dài : 400m, lộ giới: 12m. |
| 40 | Hoàng Minh Giám | (Phường 9). Đặt tên cho đường trong sân Gôn. Từ Nguyễn Kiệm đến bờ rào Quân khu 7.<br>Dài : 900m, lộ giới: 30m. |
| 41 | Lê Tự Tài | Phường 4. Đặt tên cho đường vào cư xá Nguyễn Đình Chiểu. Từ Thích Quảng Đức đến Nguyễn Kiệm. Dài : 350m, lộ giới : 12m. |
| 42 | Phùng Văn Cung | Phường 2, 3, 4, 7. Đặt tên cho đoạn mới mở dân quen gọi là Suối Đen. Từ đường ray xe lửa đến Rạch Miễu. Dài : 1.000m, lộ giới: 18m. |
| | **Quận Bình Thạnh** | |
| 43 | Bình Quới | Đặt tên cho đường Hương Lộ 14.<br>Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến bến đò Bình Quới.<br>Dài : 3.240m, lộ giới : 30m. |
| 44 | Bình Lợi | Phường 13. Đặt tên cho đường mới cải tạo. Từ đường quân sự đến rạch Vàm Thuận.<br>Dài : 200m, lộ giới : 25m. |
| 45 | Nguyễn Cửu Vân | Phường 17. Đặt tên cho hẻm 162 Xô Viết Nghệ Tĩnh. Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Điện Biên Phủ.<br>Dài : 400m, lộ giới : 16m. |
| 46 | Nguyễn Xí | Đặt cho đoạn đường dân quen gọi là cầu Đỏ.<br>Từ Đài Liệt sĩ đến Quân sự. |

| | | |
|---|---|---|
| | | Dài : 1.600m, lộ giới : 50m. |
| 47 | Phú Mỹ | Phường 22. Đặt tên cho nhánh Ngô Tất Tố. Từ Ngô Tất Tố đến rạch Thị Nghè. Dài: 400m, lộ giới : 25m. |
| 48 | Võ Duy Ninh | Phường 22. Đặt tên cho đường nhánh bên trái Ngô Tất Tố. Từ Ngô Tất Tố (trường Cửu Long) đến xí nghiệp trục vớt. Dài : 600m, lộ giới : 25m. |
| 49 | Thanh Đa | Phường 27. Đặt tên cho đường cư xá Thanh Đa. Từ đầu đường trước nhà nghỉ Liên đoàn lao động thành phố qua Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối đường. Dài : 500m, lộ giới : 20m. |
| 50 | Vũ Ngọc Phan | Phường 15. Đặt tên cho đường vào Công ty Vissan. Từ Nơ Trang Long đến cuối đường. Dài : 100m, lộ giới : 12m. |
| 51 | Ung Văn Khiêm | Phường 25. Đặt tên cho một nhánh Xô Viết Nghệ Tĩnh. Từ cầu Sàigòn đến Đài Liệt sĩ. Dài : 2.400m, lộ giới : 50m. |
| | **Quận Tân Bình** | |
| 52 | Ba Vân | Phường 13. Đặt tên cho hẻm 117 Âu Cơ. Từ Âu Cơ đến Trương Công Định. Dài : 268m, lộ giới : 12m. |
| 53 | Bình Long | Phường 18, 16. Đặt tên cho đoạn cuối Hương Lộ 3. Từ An Dương Vương (ngã tư Bốn Xã) đến kênh 19/5 và kéo dài đến ranh Bình Chánh. Dài : 4.700m, lộ giới : 30m. |
| 54 | Chu Thiên | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 7/1$^{A}$ đường Cây Keo. Từ nhà 7/1A đường Cây Keo đến đường Hiệp Tân. Dài : 360m, lộ giới : 12m. |
| 55 | Nguyễn Văn Vĩnh | Phường 4. Đặt tên cho hẻm 27/6 Hậu Giang. Từ 27 Hậu Giang đến cuối cùng đường. Dài : 160m, lộ giới : 12m. |
| 56 | Văn Cao | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 2. Từ Tân Hương đến Hương Lộ 3. Dài : 1.084m, lộ giới : 16m. |
| 57 | Dương Khuê | Phường 16. Đặt tên cho hẻm 140, Hương Lộ 14. Từ Hương Lộ 14 đến đường Xí nghiệp phân bón hữu cơ. Dài : 550m, lộ giới : 16m. |
| 58 | Dương Văn Dương | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 2 , khu phố 1. |

| | | |
|---|---|---|
| | | Từ Gò Dầu đến kênh bao Tân Thắng.<br>Dài : 450m, lộ giới : 16m. |
| 59 | Dương Vân Nga | Phường 2. Đặt tên cho đường sau chợ Phạm Văn Hai. Từ sau chợ Phạm Văn Hai đến hẻm 122 Phạm Văn Hai. Dài : 220m, lộ giới : 8m. |
| 60 | Dương Đức Hiền | Phường 15. Đặt cho đường mới mở đi vào Xí nghiệp Hiển Đạt, dân tạm gọi là đường Hiển Đạt. Từ Hương Lộ 13 đến đường Tập đoàn 30/4<br>Dài : 450m, lộ giới : 20m. |
| 61 | Đinh Liệt | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 10. Từ Địa đạo Phú Thọ Hòa đến đường Số 3.<br>Dài : 620m, lộ giới : 12m-30m. |
| 62 | Đinh Điền | Phường 2. Đặt tên cho hẻm bên hông chợ Phạm Văn Hai. Từ Phạm Văn Hai đến sau chợ.<br>Dài : 195m, lộ giới 14m. |
| 63 | Đô Đốc Chẩn | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 28, khu phố 6. Từ đường Số 27 đến đường Số 29.<br>Dài : 182m, lộ giới: 16m. |
| 64 | Đô Đốc Long | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 24, khu phố 5. Từ kênh Nước Đen đến cuối đường.<br>Dài : 500m, lộ giới : 16m. |
| 65 | Đô Đốc Lộc | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 4, khu phố 2. Từ Tân Quý đến Gò Dầu.<br>Dài : 600m, lộ giới: 16m. |
| 66 | Đô Đốc Thủ | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 25, khu phố 5. Từ kênh Nước Đen đến cuối đường.<br>Dài : 175m, lộ giới : 16m. |
| 67 | Đỗ Đức Dục | Phường 18. Đặt tên cho hẻm đường Số 29. Từ địa đạo Phú Thọ Hòa đến đường Số 20.<br>Dài : 150m, lộ giới : 12m. |
| 68 | Đỗ Công Tường | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 3, khu phố 1. Từ Tân Quý đến đường Số 2.<br>Dài : 340m, lộ giới: 16m. |
| 69 | Đỗ Nhuận | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 31, khu phố 6. Từ đường Tân Kỳ-Tân Quý đến Hương Lộ 13.<br>Dài 700m, lộ giới 20m. |
| 70 | Gò Cẩm Đệm | Phường 10. Đặt tên cho đường sau Chùa Giác Lâm. Từ Lạc Long Quân đến đường trước trường |

| | | |
|---|---|---|
| | | Mầm Non. Dài : 840m, lộ giới : 12m. |
| 71 | Hiền Vương | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 15A và 15B, hai đường này ôm hai bên bờ kênh Tân Hóa nhập làm một đường. Từ đường Số 24 đến đường Số 2. Dài : 963m, lộ giới : 30m. |
| 72 | Hoàng Bật Đạt | Phường 15. Đặt tên cho đường nối Lê Lợi với Hương Lộ 11 và cống Lở. Dài : 400m, lộ giới : 20m. |
| 73 | Hoàng Thiều Hoa | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 47/27 đường Số 1. Từ đường Số 1 đến hẻm 116. Dài : 540m, lộ giới : 12m. |
| 74 | Huỳnh Thiện Lộc | Phường 19. Đặt tên cho hẻm 1033 Hương Lộ 14. Từ Hương Lộ 14 đến Huỳnh Văn Chính. Dài : 520m, lộ giới : 20m. |
| 75 | Huỳnh Văn Chính | Phường 19. Đặt tên cho hẻm Huỳnh Văn Chính vào chung cư Nhiêu Lộc, quận 3. Từ Huỳnh Văn Chính đến dốc kênh Tân Hóa. Dài : 150m, lộ giới: 16m. |
| 76 | Huỳnh Văn Nghệ | Phường 15. Đặt tên cho đường giáp ranh quận Gò Vấp. Từ Hương Lộ 11 đến đường ven sân bay. Dài : 540m, lộ giới : 30m. |
| 77 | Lê Cao Lãng | Phường 18. Đặt tên cho đường số 7. Từ đường Số 2 đến đường Số 24. Dài : 900m, lộ giới : 16m. |
| 78 | Lê Duy Nhuận | Phường 12. Đặt tên cho đường C28. Từ Hoàng Hoa Thám đến đường A 4. Dài : 220m, lộ giới : 10m. |
| 79 | Lê Đình Thám | Phường 16. Đặt tên cho đường số 10 khu phố 3. Từ ranh phường 14 đến đường Tân Quý. Dài : 1.525m, lộ giới : 20 m. |
| 80 | Lê Hi | Phường 10. Đặt tên cho đường bên hông chùa Phật Bảo. Từ Lạc Long Quân đến Âu Cơ. Dài : 700m, lộ giới : 12 m. |
| 81 | Lê Trọng Tấn | Phường 15, 16. Đặt tên cho Hương Lộ 13. Từ Tân Kỳ Tân Quý đến Quốc Lộ 1A (chung với Bình Chánh). Dài : 4.300m, lộ giới : 30 m. |
| 82 | Lê Lâm | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 11. Từ đường số 24 đến đường Số 2. Dài : 963m, lộ giới : 16 m . |

| | | |
|---|---|---|
| 83 | Lê Tấn Quốc | Phường 13. Đặt tên đường C 10.<br>Từ Cộng Hòa đến đường A1.<br>Dài : 345m, lộ giới : 10m. |
| 84 | Lê Sát | Phường 16. Đặt tên cho đường số 7, khu phố 2.<br>Từ Tân Hương đến Gò Dầu.<br>Dài : 625m, lộ giới : 16m. |
| 85 | Lê Trung Nghĩa | Phường 12. Đặt tên cho đường C26.<br>Từ đường Hoàng Hoa Thám đến C13.<br>Dài : 280m, lộ giới : 10m. |
| 86 | Lê Thúc Hoạch | Phường 18. Đặt tên cho đường số 35.<br>Từ Hương Lộ 14 đến Hương Lộ 3.<br>Dài : 1.070m, lộ giới : 16m. |
| 87 | Lũy Bán Bích | Phường 17, 19, 20. Đặt tên cho Hương Lộ 14. Từ Âu Cơ đến cầu Tân Hóa.<br>Dài : 4.200m, lộ giới : 30m. |
| 88 | Lý Thái Tông | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 211 Hương Lộ 14.<br>Từ Hương lộ 14 đến cuối đường.<br>Dài : 400m, lộ giới : 16m. |
| 89 | Lý Thánh Tông | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 157 Hương Lộ 14.<br>Từ Hương Lộ 14 đến An Dương Vương nối dài.<br>Dài : 1.100m, lộ giới : 20m. |
| 90 | Lương Đắc Bằng | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 2 Hương Lộ 14.<br>Từ Hương Lộ 14 đến hẻm 60.<br>Dài : 300m, lộ giới : 16m. |
| 91 | Lương Thế Vinh | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 125 Hương Lộ 14.<br>Từ Hương Lộ 14 đến rạch Bến Trâu.<br>Dài : 600m, lộ giới : 16m. |
| 92 | Nguyễn Bặc | Phường 3. Đặt tên cho đường bên hông phải chợ Phạm Văn Hai.<br>Từ Phạm Văn Hai đến chùa Hải Quang.<br>Dài : 195m, lộ giới : 15m. |
| 93 | Nguyễn Chích | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 14.<br>Từ đường Số 1 đến đường Số 3.<br>Dài : 460m, lộ giới : 16m. |

| | | |
|---|---|---|
| 94 | Nguyễn Cửu Đàm | Phường 16. Đặt tên cho đường tổ 48.<br>Từ Tân Kỳ-Tân Quý đến Ao Lớn.<br>Dài : 800m, lộ giới : 20m. |
| 95 | Nguyễn Hữu Dật | Phường 15. Đặt tên cho hẻm tổ 39.<br>Từ Hương Lộ 13 đến nhà máy nước Hóc Môn.<br>Dài : 340m, lộ giới : 20m. |
| 96 | Nguyễn Hữu Tiến | Phường 15. Đặt tên cho hẻm Tổ 43. Từ Hương Lộ 13 đến đường Tây Thạnh.<br>Dài : 880m, lộ giới : 20m. |
| 97 | Chế Lan Viên | Phường 16. Đặt tên cho đường thuộc tập đoàn 30/4. Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường tổ 43. Dài : 690m, lộ giới : 30m. |
| 98 | Nguyễn Hiến Lê | Phường 13. Đặt tên cho đường C6. Từ Hoàng Hoa Thám đến B3. Dài : 340m, lộ giới : 12m. |
| 99 | Tây Sơn | Phường 16. Đặt tên cho đường số 22, khu phố 5. Từ đường số 23 đến Tân Hương.<br>Dài : 725m, lộ giới : 20m. |
| 100 | Nguyễn Ngọc Nhựt | Phường 16. Đặt tên cho đường 23, khu phố 5. Từ Tân Hương đến Gò Dầu.<br>Dài : 700m, lộ giới : 20m. |
| 101 | Nguyễn Mỹ Ca | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 6/2 Cây Keo.<br>Từ Cây Keo đến cuối đường.<br>Dài : 102m, lộ giới : 12m. |
| 102 | Nguyễn Trọng Lội | Phường 4. Đặt tên cho hẻm 27 Hậu Giang.<br>Từ Hậu Giang đến Thăng Long.<br>Dài : 320m, lộ giới : 12m. |
| 103 | Nguyễn Văn Mại | Phường 4. Đặt tên cho hẻm 1 Trường Sơn.<br>Từ Phan Thúc Duyện đến Trường Sơn.<br>Dài : 360m, lộ giới : 12m. |
| 104 | Ni sư Huỳnh Liên | Phường 10. Đặt tên cho đường Tịnh xá Ngọc Phú. Từ đường trục phường 10 đến Tịnh xá Ngọc Phú. Dài : 600m, lộ giới : 14m. |
| 10 | Phan Anh | Phường 20. Đặt tên cho đoạn giữa Hương Lộ 3, |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | | quen gọi An Dương Vương nối dài.<br>Từ ngã tư Tân Hòa Đông đến ngã tư 4 xã.<br>Dài : 2.750m, lộ giới : 30m. |
| 106 | Phan Đình Giót | Phường 4. Đặt tên cho đoạn Nguyễn Văn Trỗi nối dài vì không thẳng tuyến.<br>Từ Hoàng Văn Thụ đến cổng phi trường.<br>Dài : 450m, lộ giới : 30m. |
| 107 | Phan Văn Lân | Phường 4. Đặt tên cho hẻm 1 Đồ Sơn.<br>Từ Đồ Sơn đến hẻm 61 Thăng Long.<br>Dài : 60m, lộ giới : 12m. |
| 108 | Nguyễn Sơn | Phường 18. Đặt tên cho đường nhánh Hương Lộ 2. Từ Hương lộ 2 đến đường Số 2.<br>Dài : 1.800m, lộ giới : 24m. |
| 109 | Phạm Ngọc | Phường 16. Đặt tên cho đường Số 17, khu phố 4.<br>Từ đường Số 22 đến đường Số 16.<br>Dài : 225m, lộ giới : 16m. |
| 110 | Phạm Văn Bạch | Phường 15. Đặt tên cho đường ven sân bay.<br>Từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường giáp ranh Gò Vấp. Dài : 1.830m, lộ giới : 30m. |
| 111 | Phạm Văn Xảo | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 4. Từ kênh Nước Đen đến đường Số 3.<br>Dài : 1.000m, lộ giới : 16m. |
| 112 | Phạm Vấn | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 8.<br>Từ Trường Trần Phú đến đường Số 1.<br>Dài : 209m, lộ giới : 16m. |
| 113 | Phan Văn Sửu | Phường 13. Đặt tên cho đường C11.<br>Từ đường Cộng Hòa đến đường A1.<br>Dài : 265m, lộ giới : 10m. |
| 114 | Phú Thọ Hòa | Phường 18. Đặt tên cho đường địa đạo Phú Thọ Hòa và đường số 29 cùng tuyến.<br>Từ Hương Lộ 14 đến đường Số 2.<br>Dài : 1.650m, lộ giới : 16-20m. |
| 115 | Phú Trung | Phường 10. Đặt tên cho đường trục phường 10.<br>Từ Lạc Long Quân đến Âu Cơ.<br>Dài : 739m, lộ giới : 20m. |
| 11 | Quách Vũ | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 102 Hương Lộ 14. |

| | | |
|---|---|---|
| 6 | | Từ Hương Lộ 14 đến nhà thờ Phú Thọ Hòa.<br>Dài : 200m, lộ giới : 16m. |
| 117 | Quách Văn Tuấn | Phường 12. Đặt tên cho đường C13.<br>Từ Cộng Hòa đến đường C2.<br>Dài : 230m, lộ giới : 10m. |
| 118 | Sơn Kỳ | Phường 16. Đặt tên cho đường số 29, khu phố 6.<br>Từ Tân Kỳ-Tân Quý đến Hương Lộ 13.<br>Dài : 400m, lộ giới : 20m. |
| 119 | Tân Sơn Hòa | Phường 2. Đặt tên cho hẻm 130 Phạm Văn Hai.<br>Từ Phạm Văn Hai đến Lê Văn Sỹ.<br>Dài : 330m, lộ giới : 14m. |
| 120 | Tân Canh | Phường 1. Đặt tên cho hẻm 236 Lê Văn Sỹ và hẻm 351 Nguyễn Trọng Tuyển cùng tuyến.<br>Từ Lê Văn Sỹ đến Hoàng Văn Thụ.<br>Dài : 410m, lộ giới : 16m. |
| 121 | Tân Sơn Nhì | Phường 14. Đặt tên cho đường mới mở, dân tạm gọi đường 27 Tháng 3. Từ Cách Mạng Tháng 8 đến Độc Lập. Dài : 1.500m, lộ giới : 20m. |
| 122 | Thạch Lam | Phường 18, 20. Đặt tên cho đường Số 1 và đường Số 3 chung tuyến. Từ Hương Lộ 14 đến đường Số 2. Dài : 1980m, lộ giới : 24m. |
| 123 | Thép Mới | Phường 12. Đặt tên cho hẻm Số 20 đường C19.<br>Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Số A4.<br>Dài : 364m, lộ giới : 20m. |
| 124 | Tô Hiệu | Phường 20. Đặt tên cho đường xí nghiệp phân bón hữu cơ. Từ đường xí nghiệp phân bón hữu cơ đến Hòa Bình. Dài : 520m, lộ giới : 23m<br>(trên bờ kênh Hiệp Tân). |
| 125 | Thân Nhân Trung | Phường 18. Đặt tên cho đường số 37.<br>Từ Hương Lộ 14 đến Hương Lộ 3.<br>Dài : 540m, lộ giới : 16m. |
| 126 | Thích Minh Nguyệt | Phường 2. Đặt tên cho hẻm 7 Phổ Quang.<br>Từ nhà số 7 đến nhà số 33.<br>Dài : 330m, lộ giới : 16m. |
| 127 | Thoại Ngọc Hầu | Phường 17, 18, 20. Đặt tên cho Hương Lộ 2.<br>Từ Âu Cơ đến Hương Lộ 3.<br>Dài : 2.380m, lộ giới : 60m. |
| 128 | Trần Quang Cơ | Phường 18. Đặt tên cho đường bên hông trường Phan Châu Trinh. Từ đường số 3 đến Hương Lộ 3.<br>Dài : 710m, lộ giới : 16m. |

| | | |
|---|---|---|
| 129 | Trần Thánh Tông | Phường 15. Đặt tên cho hẻm nối đường Cống Lở. Từ ranh Gò Vấp đến cuối đường Cống Lở. Dài : 420m, lộ giới : 16m. |
| 130 | Trần Thái Tông | Phường 15. Đặt tên cho đường bên phải chùa Tân Trụ. Từ Cách Mạng Tháng 8 đến ven sân bay. Dài : 790m, lộ giới : 20m. |
| 131 | Trần Văn Giáp | Phường 20. Đặt tên cho đường khu phố khu vực 5. Từ đường Số 1 đến hẻm 116. Dài : 240m, lộ giới : 12m. |
| 132 | Trần Thủ Độ | Phường 18. Đặt tên cho đường Số 21. Từ đường Số 24 đến Hương Lộ 3. Dài : 963m, lộ giới : 16m. |
| 133 | Trần Văn Ơn | Phường 16. Đặt tên cho đường vào trường Đặng Trần Côn. Từ Tân Kỳ Tân Quý đến đường 27/3. Dài : 237m, lộ giới : 20m. |
| 134 | Trịnh Đình Thảo | Phường 19. Đặt tên cho hẻm 357 Hương lộ 14. Từ Hương Lộ 14 đến Huỳnh Văn Chính. Dài : 640m, lộ giới : 24m. |
| 135 | Trịnh Đình Trọng | Phường 19. Đặt tên cho hẻm 279 Âu Cơ. Từ Âu Cơ đến Hương Lộ 14. Dài : 1.020m, lộ giới : 24m. |
| 136 | Trương Vân Lĩnh | Phường 17. Thay đường Hòa Bình. Từ đường Thống Nhất đến đường Bác Ái. Dài : 1.020m, lộ giới : 16m. |
| 137 | Út Tịch | Phường 4. Đặt tên cho đường mới mở bên hông UBND quận. Từ Cộng Hòa đến Hoàng Việt. Dài : 800m, lộ giới : 20m. |
| 138 | Văn Chung | Phường 13. Đặt tên cho đường C7. Từ đường B3 đến đường C2. Dài : 287m, lộ giới : 12m. |
| 139 | Vũ Đình Long | Phường 13. Đặt tên cho đường hẻm 67. Từ hẻm 63 đến đường B2. Dài : 100m, lộ giới : 12m. |
| 140 | Xuân Diệu | Phường 4. Đặt tên cho hẻm 444 Hoàng Văn Thụ. Từ Hoàng Văn Thụ đến Nguyễn Thái Bình. Dài : 244m, lộ giới : 20m. |
| 141 | Xuân Hồng | Phường 4. Đặt tên cho hẻm 74 CMT8. Từ Cách Mạng Tháng 8 đến hẻm 444 Hoàng Văn Thụ. Dài : 407m, lộ giới : 22m. |
| 14 | Ỷ Lan | Phường 20. Đặt tên cho hẻm 160 Hương Lộ 14. |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | | Từ Hương Lộ 14 đến đường Xí nghiệp phân bón hữu cơ. Dài : 450m, lộ giới : 16m. |